FireAnt

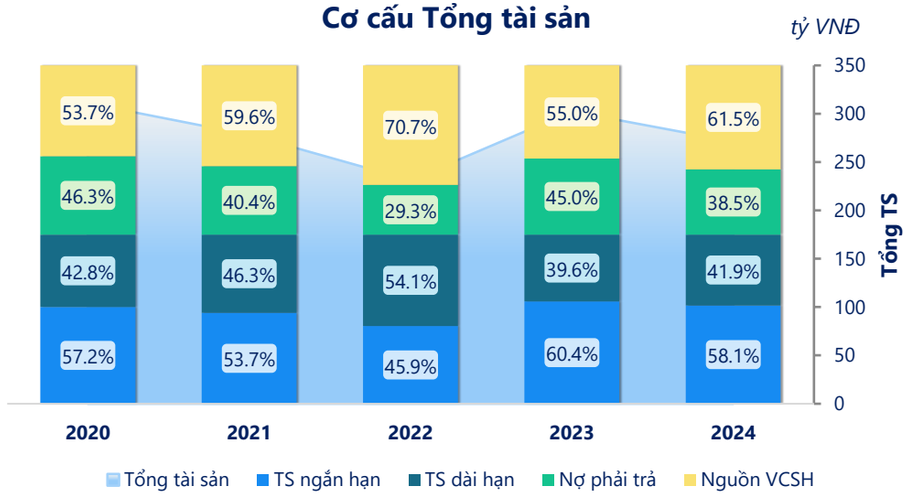
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,579
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,365
SL cổ phiếu LH	11,190,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,195
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	167
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
P/E	12.9
EPS	1,724

	YTD	1T	3T	6T
SFC		3.7%	16.1%	8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

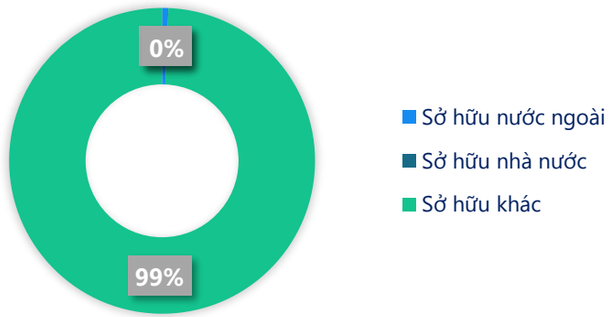
Cơ cấu Tổng tài sản



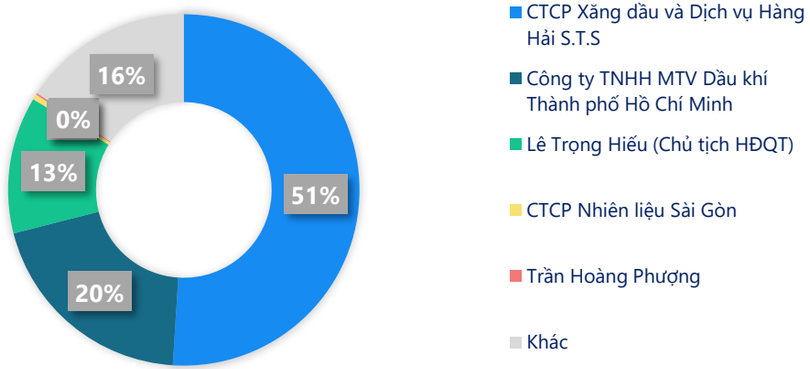
Tổng tài sản của **SFC** năm 2024 đạt **271.1** tỷ đồng, giảm **10.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



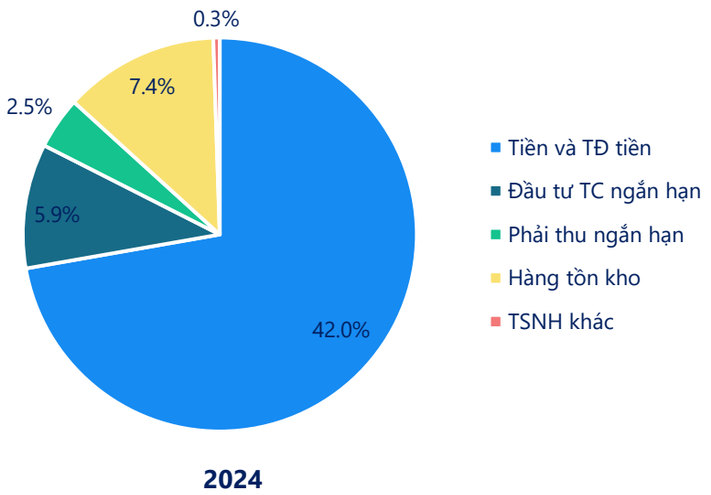
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.66% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Lê Trọng Hiếu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 12.6%.

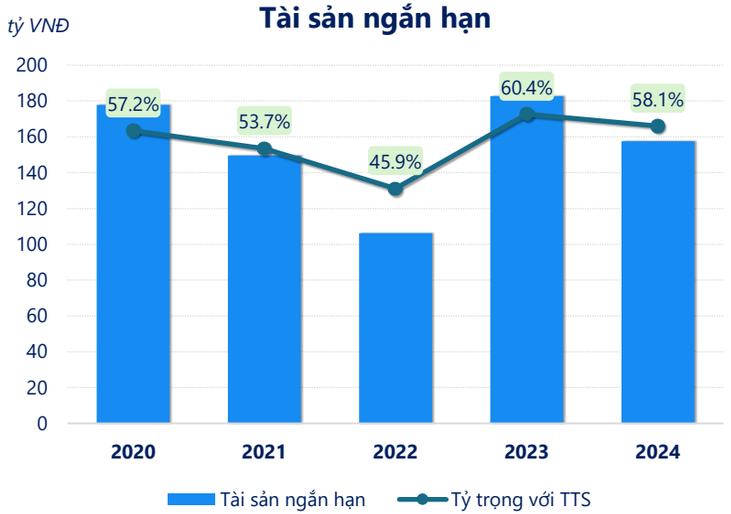
Powered by Infographic

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

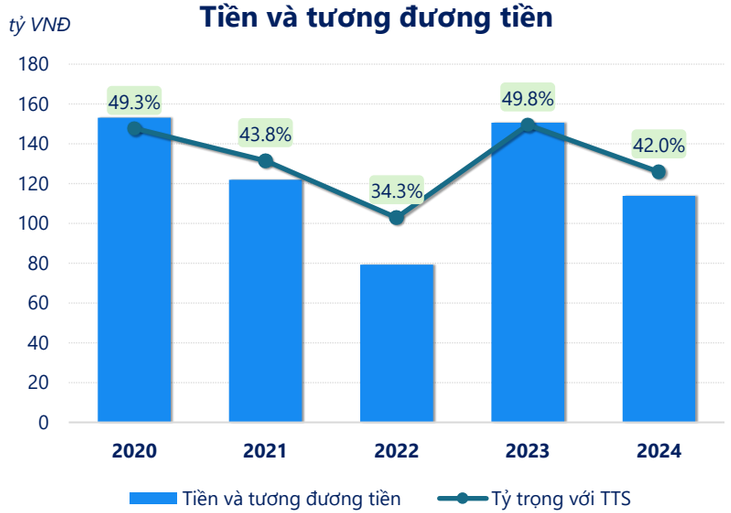
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



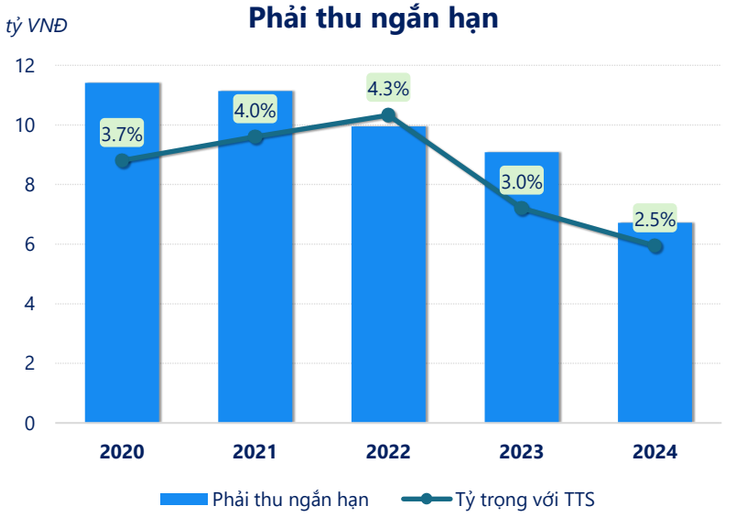
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SFC năm 2024 giảm **13.8%** so với năm trước, đạt **157.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.40% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

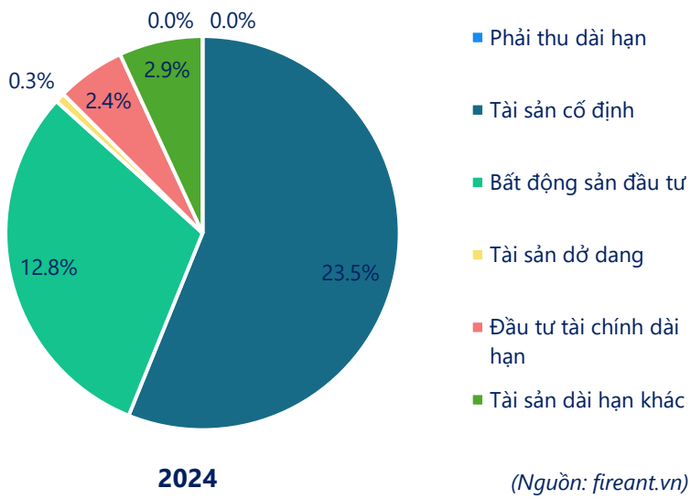


Hàng tồn kho



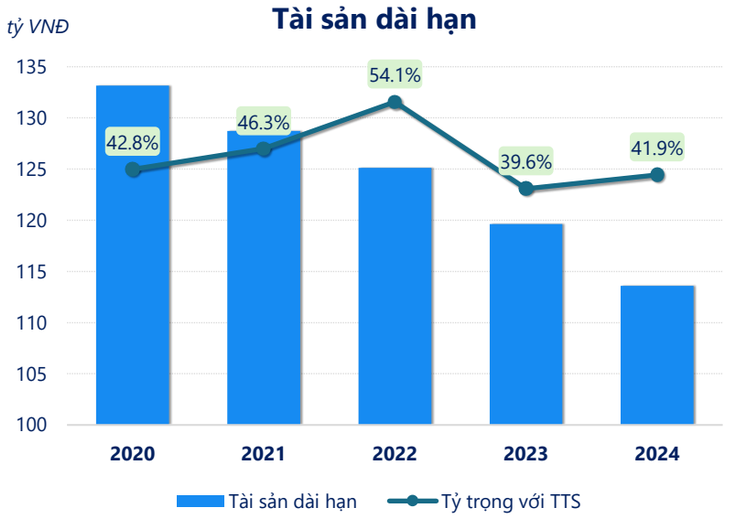
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



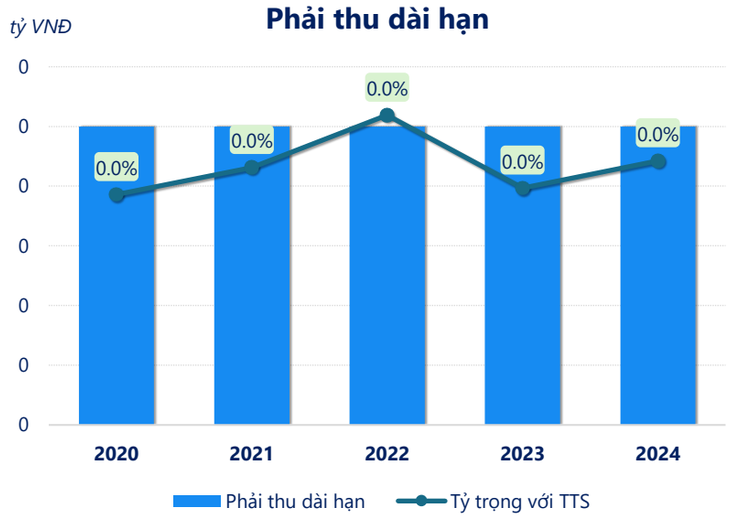
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

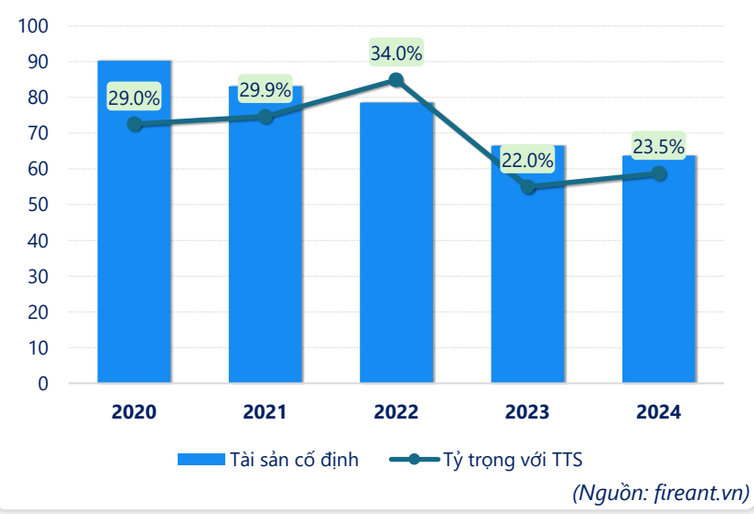


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **113.6** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **41.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.5%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 12.8%.

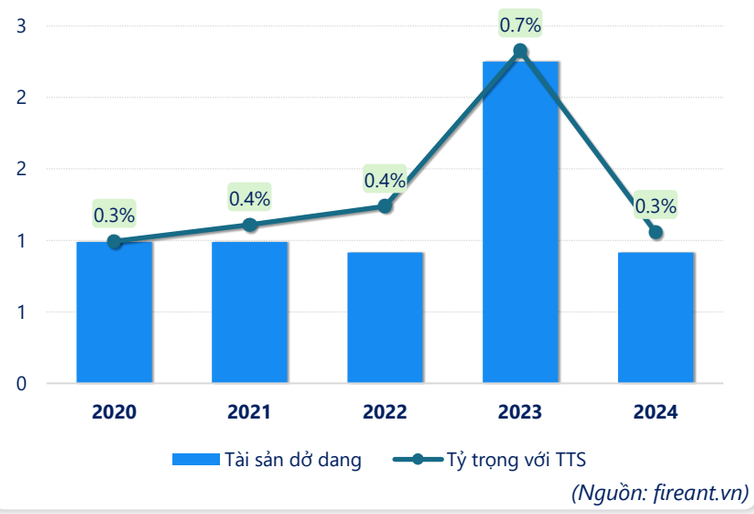
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

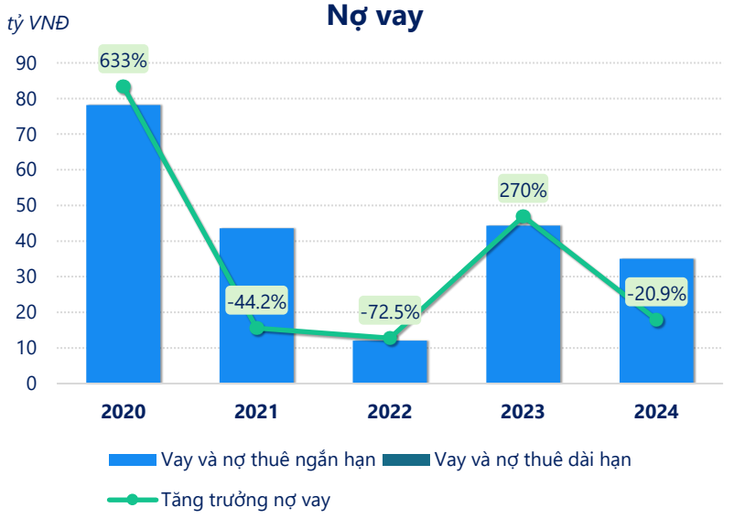
Tài sản dở dang



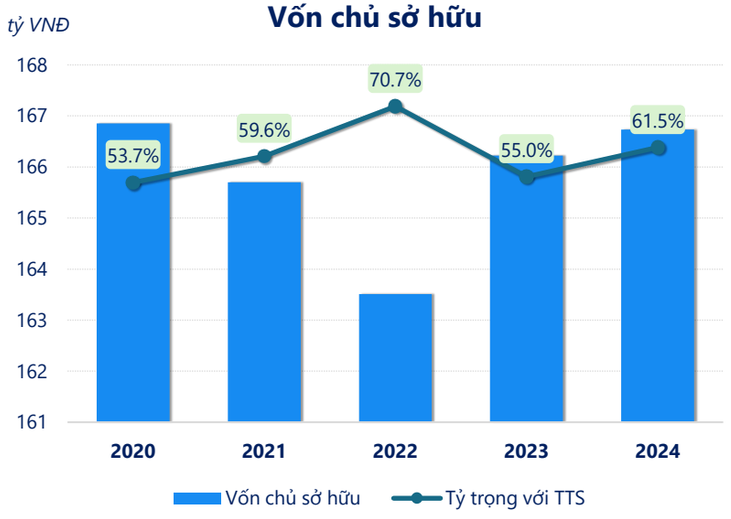
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

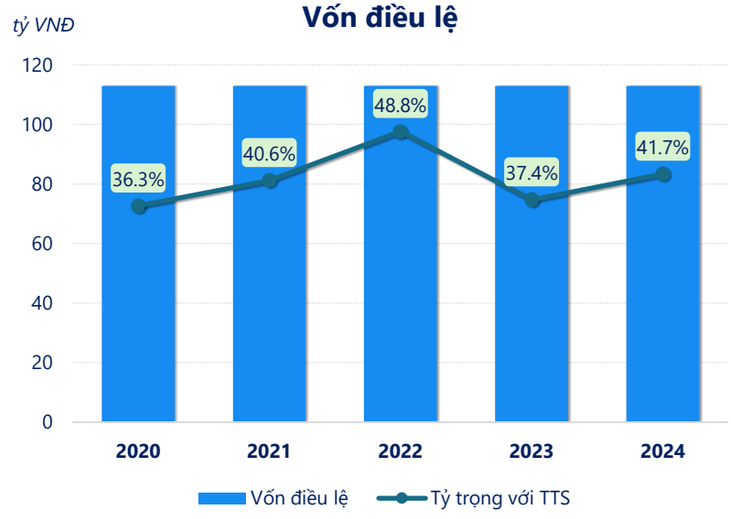
Nợ vay



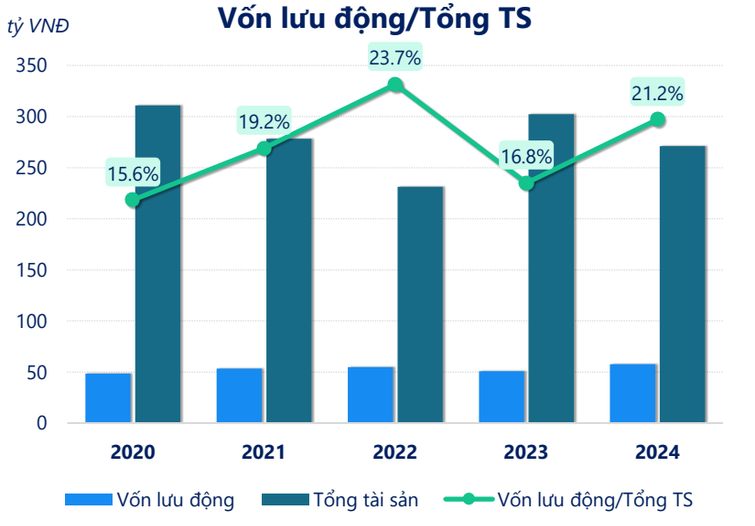
Vốn chủ sở hữu



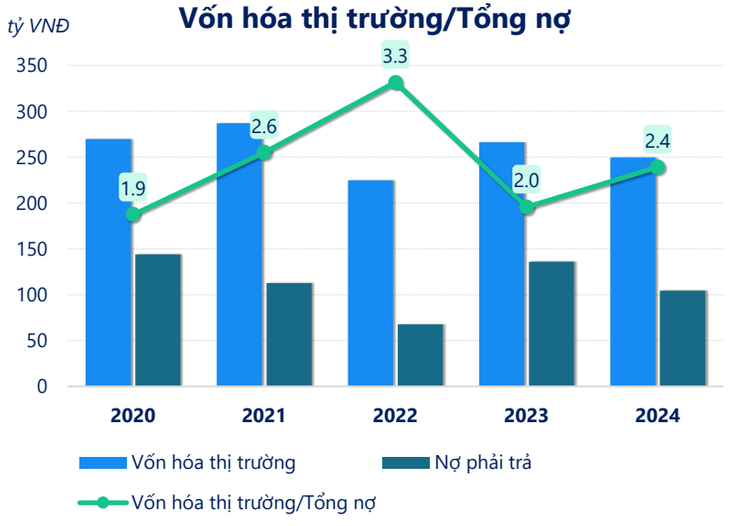
Vốn điều lệ



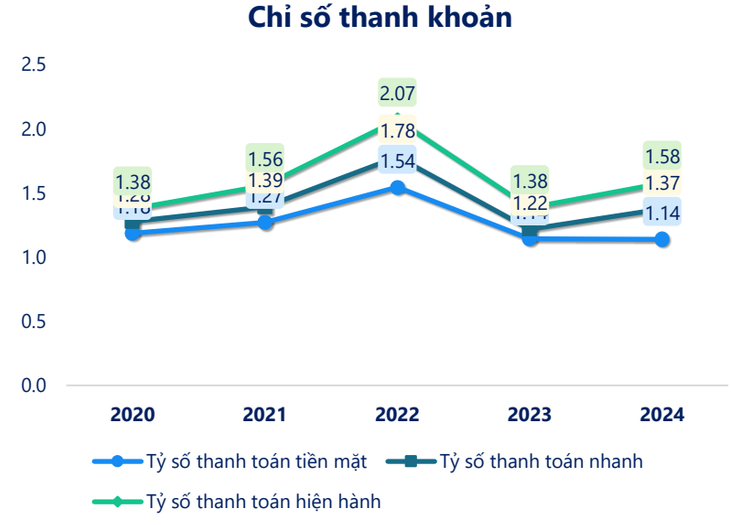
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**271**	**302**	**-10.3%**
Tài sản ngắn hạn	158	183	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	114	151	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	0	
Phải thu ngắn hạn	6.72	9.08	-26.1%
Hàng tồn kho	20.1	22.2	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.73	14.0%
Tài sản dài hạn	**114**	**120**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	63.7	66.5	-4.2%
Bất động sản đầu tư	34.7	35.9	-3.4%
Tài sản dở dang	0.92	2.25	-59.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.44	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.82**	**8.45**	**-7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	136	-23.3%
Nợ ngắn hạn	**100.0**	**132**	**-24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	44.3	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	18.8	-17.2%
Nợ dài hạn	4.40	4.15	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**167**	**166**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**167**	**166**	**0.3%**
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**776**	**742**	**1,686**	**1,602**	**1,594**
Giá vốn hàng bán	688	661	1,600	1,506	1,505
Lợi nhuận gộp	**88.1**	**80.8**	**85.7**	**96.3**	**88.5**
Doanh thu HĐTC	4.40	4.39	4.15	4.52	3.71
Chi phí TC	1.56	1.78	1.49	0.66	1.01
Chi phí lãi vay	**1.38**	**1.84**	**1.43**	**0.74**	**0.94**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.0	44.4	55.0	61.3	53.6
Chi phí QLDN	13.6	12.3	12.9	12.4	13.7
LN thuần từ HĐKD	**26.4**	**26.6**	**20.5**	**26.5**	**24.0**
Lợi nhuận khác	0.13	0.05	1.63	11.5	0.36
LN trước thuế	**26.5**	**26.7**	**22.1**	**37.9**	**24.3**
Lợi nhuận sau thuế	**21.0**	**21.2**	**17.5**	**30.2**	**19.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.0**	**21.2**	**17.5**	**30.2**	**19.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	19.4	5.44	35.5	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	4.29	1.46	33.5	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.8	-54.8	-49.6	32.3	-48.6
Tiền đầu kỳ	81.1	153	122	79.3	151
Lưu chuyển tiền thuần	**72.0**	**-31.1**	**-42.7**	**101**	**-36.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	122	79.3	151	114

Powered by Infographic